

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG ĐÃ ĐƯỢC  
KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN  
SÀI GÒN TOURIST**



## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG	06-09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG	11-12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG	13-36

---

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính văn phòng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

## 1. Thông tin chung về Công ty

### Thành lập:

Công ty Cổ Phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303609986 ngày 31 tháng 12 năm 2004, thay đổi lần thứ 16 ngày 07 tháng 07 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

**Hoạt động kinh doanh của Công ty:** các hoạt động chính.

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, tàu cánh ngầm. Dịch vụ giao hàng nhận hàng hóa trong nước và xuất nhập khẩu. Dịch vụ vận tải hàng hóa. Môi trường thương mại. Môi giới hàng hải. Đại lý tàu biển. Đại lý bán vé tàu hỏa. Dịch vụ giữ xe;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo lái xe (mô tô và ô tô các loại), đào tạo nghề;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán xe ô tô. Mua bán xe tải, xe chuyên dụng, xe bơm bê tông, xe trộn bê tông, xe bồn;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán phụ tùng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà. Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ gia, thực phẩm (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán nông lâm hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Mua bán hàng may mặc;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: Mua bán máy vi tính;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu đường giao thông;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất. Thiết kế tạo mẫu;
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất xe chuyên dụng. Mua bán máy móc thiết bị ngành xây dựng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hóa mỹ phẩm, đồ nhựa gia dụng, điện lạnh, điện tử, hạt nhựa, hàng kim khí, da giày;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán đường, sản phẩm từ bơ sữa, pho mát, thịt nguội, bánh kẹo, đồ hộp;

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu, bia, giải khát, sữa (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- In ấn. Chi tiết: In trên bao bì (không in tại trụ sở);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: Tự vấn du học;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán thép, inox, ống thép, kết cấu thép, thép phi, thép xây dựng, ống kim loại và thép lá, dây kim loại, thép cán nguội dạng cuộn, thép cán nóng dạng cuộn - tấm, sắt thép phế liệu (không mua bán tại trụ sở).

**Tên tiếng anh:** SAIGONTOURIST TRANSPORT CORPORATION.

**Mã chứng khoán:** STT (UpCOM).

**Trụ sở chính:** 25 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

**2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của văn phòng Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

Sau Đại dịch toàn cầu Covid - 19 nên doanh thu trong năm của Công ty tăng đáng kể hơn năm trước.

**3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

**Hội đồng Quản trị**

Ông	Ryotaro Ohtake	Chủ tịch
Ông	Kakazu Shogo	Phó Chủ tịch
Ông	Nguyễn Văn Hồng	Thành viên
Ông	Đình Quang Phước Thanh	Thành viên
Ông	Shimabukuro Yoshinori	Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Bà	Nguy Thúy Phụng	Trưởng ban
Bà	Vũ Hương Giang	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông	Kakazu Shogo	Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Phương Thảo	Kế toán trưởng

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:**

Ông	Kakazu Shogo	Tổng Giám đốc
-----	--------------	---------------

**4. Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore Aisc (MOORE AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính văn phòng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của văn phòng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh văn phòng và các luồng lưu chuyển tiền tệ văn phòng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính văn phòng này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của văn phòng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của văn phòng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính văn phòng bao gồm Bảng cân đối kế toán văn phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh văn phòng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ văn phòng và các Bản Thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



**Kakazu Shogo**

**Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023



Số: B0223088-R/MOORE AISC-DN3

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính văn phòng kèm theo của Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist, được lập ngày 29 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính văn phòng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính văn phòng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính văn phòng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính văn phòng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính văn phòng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính văn phòng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính văn phòng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính văn phòng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính văn phòng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>6.027.508.749</b>	<b>4.616.793.608</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>511.118.161</b>	<b>61.164.508</b>
1. Tiền	111		511.118.161	61.164.508
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>126.000.000</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	126.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.337.012.670</b>	<b>4.156.065.032</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	14.180.951.478	14.115.534.285
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	984.094.630	821.751.639
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	42.725.138.929	42.582.855.187
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,6	(53.553.172.367)	(53.364.076.079)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.8</b>	<b>46.896.304</b>	<b>27.971.091</b>
1. Hàng tồn kho	141		73.789.804	54.864.591
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26.893.500)	(26.893.500)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.006.481.614</b>	<b>371.592.977</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	842.753.222	210.864.585
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	163.728.392	160.728.392
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VẤN PHÒNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>12.191.018.114</b>	<b>18.784.622.281</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>330.857.979</b>	<b>330.857.979</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	5.796.000.000	5.796.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	330.857.979	330.857.979
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.5	(5.796.000.000)	(5.796.000.000)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.227.655.773</b>	<b>9.829.248.262</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	3.227.655.773	9.829.248.262
- Nguyên giá	222		12.211.617.862	23.276.299.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.983.962.089)	(13.447.051.420)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		200.000.000	200.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(200.000.000)	(200.000.000)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>8.544.500.040</b>	<b>8.544.500.040</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	8.544.500.040	8.544.500.040
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>80.016.000</b>	<b>80.016.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		80.016.000	80.016.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.988.322</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	7.988.322	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>18.218.526.863</b>	<b>23.401.415.889</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>46.940.885.090</b>	<b>51.856.120.324</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>45.982.885.804</b>	<b>51.014.771.038</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	1.120.969.226	1.225.526.141
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	856.812.209	857.008.254
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	21.831.320.078	22.630.874.151
4. Phải trả người lao động	314		518.248.388	298.024.354
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16a	247.166.916	305.928.336
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		51.909.110	51.909.110
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	21.356.459.877	22.892.535.289
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	-	2.752.965.403
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>957.999.286</b>	<b>841.349.286</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16b	51.450.000	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	906.549.286	841.349.286
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(28.722.358.227)</b>	<b>(28.454.704.435)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>(28.722.358.227)</b>	<b>(28.454.704.435)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(108.722.358.227)	(108.454.704.435)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(108.454.704.435)	(99.599.985.906)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(267.653.792)	(8.854.718.529)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>18.218.526.863</b>	<b>23.401.415.890</b>



Nguyễn Thị Phương Thảo  
Người lập biểu/ Kế toán trưởng  
Ngày 29 tháng 3 năm 2023



Kakazu Shogo  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	10.702.453.768	5.762.497.079
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	10.702.453.768	5.762.497.079
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	8.317.670.519	7.013.027.089
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.384.783.249	(1.250.530.010)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	302.851	63.526
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	105.258.173	337.475.660
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53.584.418	266.286.752
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.004.148.865	7.473.465.725
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		275.679.062	(9.061.407.869)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.428.012	206.700.060
12. Chi phí khác	32	VI.8	546.760.866	10.720
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(543.332.854)	206.689.340
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(267.653.792)	(8.854.718.529)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(267.653.792)	(8.854.718.529)



**Nguyễn Thị Phương Thảo**  
Người lập biểu/ Kế toán trưởng  
Ngày 29 tháng 3 năm 2023



**Kakazu Shogo**  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(267.653.792)	(8.854.718.529)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10,11	1.355.067.454	1.939.816.219
- Các khoản dự phòng	03	VI.6	189.096.288	7.101.988.720
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		397.585.816	(63.526)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	53.584.418	266.286.752
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.727.680.184	453.309.636
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(507.018.762)	(7.638.639.527)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(18.925.213)	1.283.686
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(2.347.000.974)	8.615.221.631
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(639.876.959)	83.109.735
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(88.142.860)	(158.613.068)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1.873.284.584)</b>	<b>1.355.672.092</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		5.231.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(126.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		302.851	63.526
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>5.105.302.851</b>	<b>63.526</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(2.782.064.614)	(1.351.152.604)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2.782.064.614)</b>	<b>(1.351.152.604)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>449.953.653</b>	<b>4.583.014</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>61.164.508</b>	<b>56.581.494</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>511.118.161</b>	<b>61.164.508</b>



**Nguyễn Thị Phương Thảo**  
 Người lập biểu/ Kế toán trưởng  
 Ngày 29 tháng 3 năm 2023



**Kakazu Shogo**  
 Tổng Giám đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1 Thành lập**

Công ty Cổ Phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303609986 ngày 31 tháng 12 năm 2004, thay đổi lần thứ 16 ngày 07 tháng 07 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Tên tiếng anh: SAIGONTOURIST TRANSPORT CORPORATION.

4. Mã chứng khoán: STT (UpCOM).

5. Văn phòng Công ty: 25 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

**6. Lĩnh vực kinh doanh**

Dịch vụ thương mại.

**7. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là :

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, tàu cánh ngầm. Dịch vụ giao hàng nhận hàng hóa trong nước và xuất nhập khẩu. Dịch vụ vận tải hàng hóa. Môi trường thương mại. Môi giới hàng hải. Đại lý tàu biển. Đại lý bán vé tàu hỏa. Dịch vụ giữ xe;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo lái xe (môtô và ô tô các loại), đào tạo nghề;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán xe ô tô. Mua bán xe tải, xe chuyên dụng, xe bơm bê tông, xe trộn bê tông, xe bồn;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán phụ tùng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà. Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ gia, thực phẩm (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán nông lâm hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Mua bán hàng may mặc;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: Mua bán máy vi tính;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu đường giao thông;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất. Thiết kế tạo mẫu;
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất xe chuyên dụng. Mua bán máy móc thiết bị ngành xây dựng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hóa mỹ phẩm, đồ nhựa gia dụng, điện lạnh, điện tử, hạt nhựa, hàng kim khí, da giày;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán đường, sản phẩm từ bơ sữa, pho mát, thịt nguội, bánh kẹo, đồ hộp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu, bia, giải khát, sữa (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- In ấn. Chi tiết: In trên bao bì (không in tại trụ sở);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: Tư vấn du học;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đại lý đối ngoại tệ;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán thép, inox, ống thép, kết cấu thép, thép phi, thép xây dựng, ống kim loại và thép lá, dây kim loại, thép cán nguội dạng cuộn, thép cán nóng dạng cuộn - tấm, sắt thép phế liệu (không mua bán tại trụ sở).

**8. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Văn phòng Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**9. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Trong năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Văn phòng Công ty là cung cấp các dịch vụ taxi, cho thuê xe và các dịch vụ khác.

**10. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Đặc điểm hoạt động của Văn phòng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Từ đầu năm 2022 đến nay, sau Đại dịch toàn cầu Covid-19 lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh dịch vụ du lịch - vận tải khách mà Công ty đang kinh doanh đã từng bước phục hồi. Từ sự kiện này, Doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm tài chính 2022 đã có chuyển biến tốt hơn năm tài chính 2021.

**12. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 59 nhân viên ( Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 31 nhân viên).**

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	15 - 50 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	10 năm
<i>Phương tiện vận tải</i>	10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	03 - 10 năm
<i>Phần mềm vi tính</i>	05 năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng và chi phí thuê đất tại số 25 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, cá nhân (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí đi vay vốn và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Công cụ tài chính****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**19. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
<b>Tiền</b>	<b>511.118.161</b>	<b>61.164.508</b>
Tiền mặt	22.825.327	4.951.619
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	488.292.834	56.212.889
<b>Cộng</b>	<b>511.118.161</b>	<b>61.164.508</b>

Đến ngày 31/12/2022, một số tài khoản ngân hàng của Văn phòng Công ty bị phong tỏa theo Quyết định của Tổng cục thuế Tp. Hồ Chí Minh về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp trích trước tiền từ tài khoản, cụ thể:

- Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Kỳ Đồng;
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Công Quỳnh.

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư tài chính	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Ngắn hạn				
- Ngân hàng BacABank (*)	126.000.000	126.000.000	-	-
Đầu tư vào Công ty khác - dài hạn				
- Tập đoàn Radius (**)	80.016.000	Không xác định	80.016.000	Không xác định
<b>Cộng</b>	<b>206.016.000</b>	<b>-</b>	<b>80.016.000</b>	<b>-</b>

(\*): Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,7%/năm.

(\*\*): Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>14.180.951.478</b>	<b>(12.711.900.361)</b>	<b>14.115.534.285</b>	<b>(12.611.919.929)</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển An Thiện Nhân	9.596.271.434	(9.596.271.434)	9.596.271.434	(9.596.271.434)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Sài Gòn	1.329.844.758	(1.329.844.758)	1.329.844.758	(1.329.844.758)
- Ông Baghdad Sayed (Grand)	301.346.953	(301.346.953)	301.346.953	(301.346.953)
- Công ty Cổ phần VN Việt Nhật	278.036.475	(278.036.475)	278.036.475	(278.036.475)
- Công ty Điện Lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	280.896.582	-	445.986.630	-
- Các khách hàng khác	2.394.555.276	(1.206.400.741)	2.164.048.035	(1.106.420.309)
<b>Cộng</b>	<b>14.180.951.478</b>	<b>(12.711.900.361)</b>	<b>14.115.534.285</b>	<b>(12.611.919.929)</b>

4. Trả trước cho người bán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>984.094.630</b>	<b>(805.910.400)</b>	<b>821.751.639</b>	<b>(805.910.400)</b>
- Văn phòng Luật sư Hồng Nguyễn & Associates	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư C&V	200.000.000	(200.000.000)	200.000.000	(200.000.000)
- Lê Thanh Bình	50.000.000	(50.000.000)	50.000.000	(50.000.000)
- Nhà cung cấp khác	234.094.630	(55.910.400)	71.751.639	(55.910.400)
<b>Cộng</b>	<b>984.094.630</b>	<b>(805.910.400)</b>	<b>821.751.639</b>	<b>(805.910.400)</b>

5. Phải thu về cho vay	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Dài hạn</b>	<b>5.796.000.000</b>	<b>(5.796.000.000)</b>	<b>5.796.000.000</b>	<b>(5.796.000.000)</b>
- Công ty Cổ phần Ô tô Vận tải Vina Đông Dương (*)	5.796.000.000	(5.796.000.000)	5.796.000.000	(5.796.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>5.796.000.000</b>	<b>(5.796.000.000)</b>	<b>5.796.000.000</b>	<b>(5.796.000.000)</b>

(\*): Khoản cho Công ty Cổ phần Ô tô Vận Tải Vina Đông Dương vay theo Hợp đồng cho vay số 64/11/HĐV ngày 19/06/2011 với mục đích đầu tư phương tiện vận chuyển và thành lập Trung tâm sửa chữa thời hạn vay 48 tháng, lãi suất 15%/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu khác	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>42.725.138.929</b>	<b>(40.035.361.606)</b>	<b>42.582.855.187</b>	<b>(39.946.245.750)</b>
Tạm ứng: phải thu CNV	126.854.024	-	82.798.512	-
Ký cược, ký quỹ	112.600.000	-	126.900.000	-
Các khoản phải thu khác	42.485.684.905	(40.035.361.606)	42.373.156.675	(39.946.245.750)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt (*)	38.074.763.596	(38.074.763.596)	38.074.763.596	(38.074.763.596)
- Công ty Xuất nhập khẩu Việt Tiệp	1.402.467.418	(1.402.467.418)	1.402.467.418	(1.402.467.418)
- Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Điện Lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	567.814.480	-	567.814.480	-
- Phải thu khác	1.440.639.411	(558.130.592)	1.328.111.181	(469.014.736)
<b>b. Dài hạn</b>	<b>330.857.979</b>	<b>-</b>	<b>330.857.979</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	191.721.800	-	192.221.800	-
Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp Sài Gòn Tourist	138.636.179	-	138.636.179	-
Phải thu khác	500.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>43.055.996.908</b>	<b>(40.035.361.606)</b>	<b>42.913.713.166</b>	<b>(39.946.245.750)</b>

6. Phải thu khác	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>c. Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp Sài Gòn Tourist	367.121.699	-	367.121.699	-
<b>Cộng</b>	<b>367.121.699</b>	<b>-</b>	<b>367.121.699</b>	<b>-</b>

(\*): Khoản tiền mà Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt phải trả theo Hợp đồng hợp tác đầu tư dự án 99C Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh giữa Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt. Theo khoản 1, Điều 13 của hợp đồng quy định "Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt sẽ đóng góp toàn bộ nguồn tài chính để chi trả các chi phí lập Dự án; mọi chi phí cần thiết để xin sự chấp thuận và phê duyệt của tất cả các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cho phép tiến hành Dự án; thuế chuyển quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, các khoản thuế, phí và lệ phí có liên quan và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) được mô tả chi tiết sau đây nhằm thực hiện đầu tư, xây dựng và khai thác Dự án". Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt đã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đất tại 99C Phố Quang từ thời điểm năm 2011 đến ngày 31/12/2022. Đồng thời, Hồ sơ vụ án kinh doanh thương mại số 161/2016/TLST-KDTM ngày 31/5/2016 về việc "Tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu tư" giữa hai công ty được toà án hoãn phiên tòa theo quyết định số 437/2017/QĐST-KDTM ngày 28/12/2017, thời gian địa điểm mở lại phiên tòa xét xử vụ án sẽ được thông báo sau.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nợ xấu	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi - đối tượng nợ từ 3 năm trở lên</b>	<b>59.349.172.367</b>	<b>-</b>	<b>59.160.076.079</b>	<b>-</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>53.553.172.367</b>	<b>-</b>	<b>53.364.076.079</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển An Thiện Nhân	9.596.271.434	-	9.596.271.434	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Sài Gòn	1.329.844.758	-	1.329.844.758	-
- Văn phòng Luật sư Hồng Nguyên & Associates	500.000.000	-	500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt	38.074.763.596	-	38.074.763.596	-
- Công ty Xuất nhập khẩu Việt Tiệp	1.402.467.418	-	1.402.467.418	-
- Các đối tượng khác	2.649.825.161	-	2.460.728.873	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>5.796.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.796.000.000</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Ô tô Vận tải Vina Đông Dương	5.796.000.000	-	5.796.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>59.349.172.367</b>	<b>-</b>	<b>59.160.076.079</b>	<b>-</b>
<b>8. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	51.067.237	(4.170.933)	32.142.024	(4.170.933)
Hàng hoá	22.722.567	(22.722.567)	22.722.567	(22.722.567)
<b>Cộng</b>	<b>73.789.804</b>	<b>(26.893.500)</b>	<b>54.864.591</b>	<b>(26.893.500)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	8.544.500.040	-	8.544.500.040	-
Tiền thuê đất tại số 25 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM	8.544.500.040	-	8.544.500.040	-
<b>Cộng</b>	<b>8.544.500.040</b>	<b>-</b>	<b>8.544.500.040</b>	<b>-</b>

Mục đích sử dụng đất thuê: xây dựng văn phòng; Thời hạn thuê: 50 năm. Công ty đang hoàn thiện thủ tục pháp lý từ Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh.

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	1.339.428.880	21.672.213.376	264.657.426	23.276.299.682
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(11.064.681.820)	-	(11.064.681.820)
Số dư cuối năm	1.339.428.880	10.607.531.556	264.657.426	12.211.617.862
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	1.133.820.422	12.048.573.572	264.657.426	13.447.051.420
<i>Khấu hao trong năm</i>	8.567.016	1.346.500.438	-	1.355.067.454
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(5.818.156.785)	-	(5.818.156.785)
Số dư cuối năm	1.142.387.438	7.576.917.225	264.657.426	8.983.962.089
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	205.608.458	9.623.639.804	-	9.829.248.262
Số dư cuối năm	197.041.442	3.030.614.331	-	3.227.655.773

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.122.151.397 VND.

**11. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	200.000.000	200.000.000
Số dư cuối năm	200.000.000	200.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	200.000.000	200.000.000
Số dư cuối năm	200.000.000	200.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẦN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****Số phải nộp trong năm**

a. Phải nộp	01/01/2022	Tăng	Giảm	31/12/2022
Thuế giá trị gia tăng	913.802.077	1.386.620.152	590.023.150	1.710.399.079
Thuế thu nhập cá nhân	70.459.402	35.828.425	-	106.287.827
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	21.614.314.373	-	1.631.979.500	19.982.334.873
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	32.298.299	-	-	32.298.299
<b>Cộng</b>	<b>22.630.874.151</b>	<b>1.426.448.577</b>	<b>2.226.002.650</b>	<b>21.831.320.078</b>

**Số đã nộp trong năm**

b. Phải thu	01/01/2022	Tăng	Giảm	31/12/2022
Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.728.392	-	-	160.728.392
Các loại thuế khác	-	3.000.000	-	3.000.000
<b>Cộng</b>	<b>160.728.392</b>	<b>3.000.000</b>	<b>-</b>	<b>163.728.392</b>

**16. Chi phí phải trả**

	31/12/2022	01/01/2022
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>247.166.916</b>	<b>305.928.336</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	247.166.916	305.928.336
<b>b. Dài hạn</b>	<b>51.450.000</b>	<b>-</b>
Chi phí trợ cấp thôi việc phải trả	51.450.000	-
<b>Cộng</b>	<b>298.616.916</b>	<b>305.928.336</b>

**17. Phải trả khác**

a. Ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
<b>Kinh phí công đoàn</b>	<b>21.356.459.877</b>	<b>22.892.535.289</b>
Kinh phí công đoàn	790.471.582	772.953.190
Bảo hiểm xã hội	13.464.669	89.037.791
Bảo hiểm y tế	20.979.774	37.845.169
Bảo hiểm thất nghiệp	15.465.305	14.688.889
Các khoản phải trả	20.516.078.547	21.978.010.250
- Ông Kakazu Shogo	-	1.226.980.000
- Ông Hideo Tomiya (1)	11.000.000.000	11.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh	2.000.000.000	2.000.000.000
- Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp Sài Gòn Tourist	3.898.780.000	4.440.100.000
- Phải trả cổ tức	1.219.365.715	1.219.365.715
- Thù lao Hội đồng quản trị	210.284.788	210.284.788
- Phải trả khác	2.187.648.044	1.881.279.747

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Phải trả khác (tiếp theo)	31/12/2022	01/01/2022
<b>b. Dài hạn</b>	<b>906.549.286</b>	<b>841.349.286</b>
Nhận ký quỹ, ký cược - tài xế lái xe	906.549.286	841.349.286
<b>Cộng</b>	<b>22.263.009.163</b>	<b>23.733.884.575</b>
<b>c. Các bên liên quan</b>		
- Ông Kakazu Shogo	-	1.226.980.000
- Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp Sài Gòn Tourist	3.898.780.000	4.440.100.000
<b>Cộng</b>	<b>3.898.780.000</b>	<b>5.667.080.000</b>

(1) Phải trả ông Hideo Tomiya theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 03/07/2017.

18. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	-	-	<b>2.752.965.403</b>	<b>2.752.965.403</b>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Cống Quỳnh (*)	-	-	758.073.364	758.073.364
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam (TFSVN) (**)	-	-	1.994.892.039	1.994.892.039
<b>Cộng</b>	-	-	<b>2.752.965.403</b>	<b>2.752.965.403</b>

(\*) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Cống Quỳnh theo Thỏa thuận cho vay trung hạn số 001-171295/TTCV-SCB-CNCQ.17 ngày 23/06/2017; mục đích vay để thanh toán một phần tiền thuê đất đối với quyền sử dụng đất tại 25 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất theo từng khế ước cụ thể, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là 10 xe ô tô Toyota Vios E với tổng giá trị 4.600.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 001-171295/HĐTC-SCB-CNCQ.17 ngày 23/06/2017.

(\*\*) Khoản vay dài hạn công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam để mua xe ô tô nhãn hiệu Toyota; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 9,3%/ năm; khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là các xe ô tô nhãn hiệu Toyota. Vay dài hạn theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 5000019896 ngày 15/12/2016.

- Hợp đồng số 5000021272 ngày 12/04/2017.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(99.599.985.906)	(19.599.985.906)
Lỗ trong năm		(8.854.718.529)	(8.854.718.529)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	(108.454.704.435)	(28.454.704.435)
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(108.454.704.435)	(28.454.704.435)
Lỗ trong năm		(267.653.792)	(267.653.792)
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	(108.722.358.227)	(28.722.358.227)

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022	Năm 2021
Vốn góp của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm 2022	Năm 2021
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu		
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ taxi	7.552.226.204	2.259.356.254
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ cho thuê xe	3.150.227.564	3.503.140.825
<b>Cộng</b>	<b>10.702.453.768</b>	<b>5.762.497.079</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ taxi	7.552.226.204	2.259.356.254
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ cho thuê xe	3.150.227.564	3.503.140.825
<b>Cộng</b>	<b>10.702.453.768</b>	<b>5.762.497.079</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2022	Năm 2021
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn cung cấp dịch vụ taxi	5.869.395.058	4.028.786.506
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê xe	2.448.275.461	2.984.240.583
<b>Cộng</b>	<b>8.317.670.519</b>	<b>7.013.027.089</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi	302.851	63.526
<b>Cộng</b>	<b>302.851</b>	<b>63.526</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay và thuê tài chính	53.584.418	266.286.752
Chi phí tài chính khác	51.673.755	71.188.908
<b>Cộng</b>	<b>105.258.173</b>	<b>337.475.660</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	1.043.378.967	25.338.545
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.642.993	9.203.018
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.567.016	49.008.811
Thuế, phí, lệ phí	28.403.605	4.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	189.096.288	7.101.988.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.898.885	156.301.615
Chi phí bằng tiền khác	666.161.111	127.625.016
<b>Cộng</b>	<b>2.004.148.865</b>	<b>7.473.465.725</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Thu thanh lý TSCĐ	-	-
Thu nhập khác	3.428.012	206.700.060
<b>Cộng</b>	<b>3.428.012</b>	<b>206.700.060</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	397.888.667	-
Chi phí phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	80.100.000	-
Các khoản khác	68.772.199	10.720
<b>Cộng</b>	<b>546.760.866</b>	<b>10.720</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	150.880.860	206.396.413
Chi phí nhân công	4.267.337.073	2.011.948.340
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.355.067.454	1.939.816.219
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.630.951.763	3.400.478.073
Chi phí khác bằng tiền	728.169.548	169.458.096
<b>Cộng</b>	<b>11.132.406.698</b>	<b>7.728.097.141</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2022	Năm 2021
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(267.653.792)	(8.854.718.529)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	201.272.171	(3.443.482)
- Các khoản điều chỉnh tăng	507.200.507	305.928.336
+ Chi phí không hợp lệ	208.583.591	-
+ Chi phí trích trước năm nay	298.616.916	305.928.336
- Các khoản điều chỉnh giảm	(305.928.336)	(309.371.818)
+ Chi phí trích trước năm trước	(305.928.336)	(309.371.818)
3. Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành ( 1+2)	(66.381.621)	(8.858.162.011)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**11.1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi Công ty tiến hành trích lập dự phòng nợ khó đòi.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**11.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	1.120.969.226	-	-	1.120.969.226
Chi phí phải trả	247.166.916	51.450.000	-	298.616.916
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19.086.428.044	906.549.286	-	19.992.977.330
	<b>20.454.564.186</b>	<b>957.999.286</b>	-	<b>21.412.563.472</b>
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</b>				
Các khoản vay và nợ	2.752.965.403	-	-	2.752.965.403
Phải trả người bán	1.225.526.141	-	-	1.225.526.141
Chi phí phải trả	305.928.336	-	-	305.928.336
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20.548.359.747	841.349.286	-	21.389.709.033
	<b>24.832.779.627</b>	<b>841.349.286</b>	-	<b>25.674.128.913</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc thời kỳ tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI.12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
- Phải thu khách hàng	14.180.951.478	(12.711.900.361)	14.115.534.285	(12.611.919.929)
- Phải thu về cho vay	5.796.000.000	(5.796.000.000)	5.796.000.000	(5.796.000.000)
- Phải thu khác	42.929.142.884	(40.035.361.606)	42.830.914.654	(39.946.245.750)
- Tiền và các khoản tương đương tiền	511.118.161	-	61.164.508	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>63.543.212.523</b>	<b>(58.543.261.967)</b>	<b>62.803.613.447</b>	<b>(58.354.165.679)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
- Vay và nợ	-	-	2.752.965.403	-
- Phải trả người bán	1.120.969.226	-	1.225.526.141	-
- Phải trả khác	19.992.977.330	-	21.389.709.033	-
- Chi phí phải trả	298.616.916	-	305.928.336	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21.412.563.472</b>	<b>-</b>	<b>25.674.128.913</b>	<b>-</b>
			<b>4.999.950.556</b>	<b>4.449.447.768</b>
			-	2.752.965.403
			1.120.969.226	1.225.526.141
			19.992.977.330	21.389.709.033
			298.616.916	305.928.336
			<b>21.412.563.472</b>	<b>25.674.128.913</b>
			<b>21.412.563.472</b>	<b>25.674.128.913</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2022	Năm 2021
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(2.782.064.614)	(1.351.152.604)

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
- Ông Kakazu Shogo	Tổng Giám đốc	Phải trả tiền mượn	337.000.000	-
- Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp Sài Gòn Tourist	Đơn vị trực thuộc	Phải trả khác	2.025.000.000	(3.898.780.000)
		Phải thu khác	-	367.121.699
<b>+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>			<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
Kakazu Shogo	Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	240.336.000	-
Cộng			<b>240.336.000</b>	<b>-</b>

Năm 2021 vì Đại dịch Covid - 19 nên không phát sinh lương Ban Tổng Giám đốc.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Văn phòng Công ty chỉ hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: cung cấp dịch vụ taxi, cho thuê xe và các dịch vụ khác. Vì vậy trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo ngành nghề như sau:

Chỉ tiêu	Dịch vụ taxi	Dịch vụ cho thuê xe	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần			
- Doanh thu thuần từ bán hàng	7.552.226.204	3.150.227.564	10.702.453.768
2. Chi phí			
- Giá vốn	5.869.395.058	2.448.275.461	8.317.670.519
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.682.831.146	701.952.103	2.384.783.249
4. Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	302.851
5. Chi phí tài chính	-	-	105.258.173
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	2.004.148.865
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	<b>275.679.062</b>
8. Tài sản không phân bổ	-	-	18.218.526.863
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	46.940.885.090

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Văn phòng Công ty bị lỗ 267.653.792 VND trong năm 2022 và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 108.722.358.227 VND đã làm cho Nguồn vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bị âm. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tổng tài sản là 27.764.358.941 VND. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Văn phòng Công ty. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc, các chủ sở hữu của Văn phòng Công ty đã cam kết có đủ khả năng tài chính và tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính để Văn phòng có thể trả nợ các khoản nợ đến hạn.

Đồng thời, Công ty dự kiến kế hoạch doanh thu trong năm 2023 đạt hơn 20 tỷ đồng, lãi sau thuế dự kiến đạt hơn 6 tỷ đồng. Với kế hoạch kinh doanh này cùng với sự hỗ trợ nêu trên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty sẽ duy trì và tiếp tục hoạt động trong tương lai.



**Nguyễn Thị Phương Thảo**  
Người lập biểu/ Kế toán trưởng  
Ngày 29 tháng 3 năm 2023



**Kakazu Shogo**  
Tổng Giám đốc